

PHỤ LỤC 60:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIỀN 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1	48,00	112,00	
	50,00		
	40,00		
Vị trí 2	37,00	104,00	
	40,00		
	32,00		
Vị trí 3	27,00	76,00	
	25,00		
	19,00		
Vị trí 4		55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	32,00	98,00	
	30,00		
	29,00		
Vị trí 2	25,00	91,00	
	26,00		
	23,00		
Vị trí 3	15,00	63,00	
	15,00		
	15,00		
Vị trí 4		44,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	48,00	112,00	
	50,00		
	40,00		
Vị trí 2	37,00	104,00	
	40,00		
	32,00		
Vị trí 3	27,00	76,00	
	25,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	19,00		
Vị trí 4		55,00	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		30,00	
Vị trí 2		25,00	
Vị trí 3		20,00	
Vị trí 4		15,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	VỊ TRÍ 1			
1	Đường ĐT 721			
1.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Hoàng Văn Hiếu (thửa số 532, TBĐ 80 và phía đối diện Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tâm (thửa số 532, TBĐ 80)	570,00	1.100,00	
1.2	Từ đất ông Đặng Văn Đông (thửa số 214, TBĐ 80) đến hết đất ông Lê Chí Chuyên (thửa số 79, TBĐ 81) và phía đối diện từ đất bà Võ Thị Mỹ Dung (thửa số 218, TBĐ 80) đến hết đất ông Nguyễn Lân (thửa số 84, TBĐ 81)	547,20	1.050,00	
1.3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban (thửa số 78 TBĐ 81) đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào (thửa số 356, TBĐ 81) và phía đối diện Từ đất ông Phùng Văn Trạch (thửa số 85, TBĐ 81) đến giáp đường vào trường Mầm non	547,20	1.142,00	
1.4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (thửa số 502, TBĐ 83)	638,00	1.594,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.5	Từ đất ông Trần Lập (thửa số 358, TBĐ 81) đến đất ông Võ Ly (thửa số 150, TBĐ 83)	637,20	1.350,00	
1.6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh (thửa số 231, TBĐ 83) đến đất bà Lê Thị Liên (thửa số 340, TBĐ 84)	577,15	1.204,00	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Quân (thửa số 628, TBĐ 84) đến hết thửa 147 TBĐ 84 và phía đối diện Từ đất ông Nguyễn Văn Đạt (thửa số 671, TBĐ 83) đến hết thửa 533 TBĐ 83	563,50	1.030,00	
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TBĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TBĐ 15	650,00	1.188,00	
1.9	Từ đất nhà Văn Hóa thôn Cát An (thửa số 486, TBĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiển từ thửa đất số 85 TBĐ 13 và phía đối diện từ thửa đất số 389, TBĐ 15 tới 196 TBĐ 13.	875,00	1.045,00	
1.10	Từ thửa đất số 84 TBĐ 13 đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa số 276 TBĐ 12) và phía đối diện từ thửa đất số 118, TBĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa số 632, TBĐ 12)	1.138,00	1.360,00	
1.11	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa số 276 TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa số 41, TBĐ 12) và phía đối diện từ đất ông Trương Cao Viên (thửa số 632, TBĐ 12) đến giáp đất Nguyễn Văn Long (thửa số 36, TBĐ 12)	1.875,00	2..240,00	
1.12	Từ đất ông Nguyễn Văn Long (thửa số 41, TBĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa số 166, TBĐ 10)	2.520,00	3.010,00	
1.13	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa số 105, TBĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa số 65, TBĐ 10)	2.520,00	3.010,00	
1.14	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa số 35, TBĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa số 142, TBĐ 10)	2.520,00	2.977,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.15	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 218 TBD 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Cát Lương) (thửa số 519 TBD 09) và phía đối diện từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 145, TBD 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Cát Lương) (thửa số 600, TBD 09)	2.626,00	3.102,00	
1.16	Từ Trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (thửa số 519, TBD 09) và phía đối diện tư giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã.	780,00	921,00	
1.17	Từ đất bà Trần Thị Sấn (thửa số 375, TBD 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa số 537, TBD 5) và từ đất bà Trần Thị Tुरू (thửa số 236, TBD 07) đến Giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.	650,00	864,00	
1.18	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 14 TBD 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa số 138 TBD 07) và phía đối diện từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 15, TBD 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa số 404, TBD 07)	432,00	575,00	
1.19	Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa số 57 TBD 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 421 TBD 7) đường ĐT 721 và phía đối diện từ đất ông Trịnh Tiến Dũng (thửa số 55, TBD 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa số 13, TBD 7) đường ĐT 721	546,00	726,00	
1.20	Từ Đất ông Trần Văn Chương (thửa số 82, TBD 39) đến hết đất ông Hoàng Văn Khang (thửa số 18, TBD 39)	168,00	484,00	
1.21	Từ đất ông Nguyễn Xuân Thành (thửa số 150, TBD 58) đến hết đất ông Trần Duy Độ (thửa số 4, TBD 39)	443,00	868,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.22	Từ đất bà Điều Thị Đrin (thửa số 25, TBĐ 103) đến hết đất ông Bùi Khánh Thi (thửa số 137, TBĐ 34)	250,00	586,00	
1.23	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương (thửa số 110, TBĐ 34) đến hết đất ông Hồ Bền (thửa số thửa số 04, TBĐ 65)	360,00	885,00	
2	Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)			
2.1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 569, TBĐ 86) (Phía bên núi)	498,00	863,00	
2.2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Sở (thửa số 461, TBĐ 86) Phía bên suối	388,50	673,00	
2.3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện đất do UBND xã quản lý (thửa số 116, TBĐ 86) hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	250,00	401,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa số 544 và 643, TBĐ 03) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	325,00	753,00	
2.5	Từ đất sân vận động đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa số 288, TBĐ 03) và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa số 97, TBĐ 09) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền.	625,00	1.080,00	
2.6	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa số 592, TBĐ 09) đến giáp sân vận động xã.	1.092,00	1.889,00	
2.7	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa số 512, TBĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa số 97, TBĐ 09)	1.092,00	1.889,00	
2.8	Từ giáp đất ông Võ Văn Hiện (thửa số 44, TBĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa số 445, TBĐ 12)	2.328,75	3.000,00	
2.9	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa số 333, TBĐ 10) đến giáp đất ông Phan	2.409,75	4.100,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Quang Đáng (thửa số 445, TBD 10)			
2.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Dũng (thửa số 56 và 115, TBD 08) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	360,00	623,00	
3	Đường DH 98			
3.1	Đất bà Đặng Thị Hiệp (thửa số 102 TBD 08) Hết đất ông Nguyễn Anh Mỹ (thửa số 90, TBD 08) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08.	360,00	420,00	
3.2	Đất ông Huỳnh Văn Kim (thửa số 47, tờ bản đồ số 08) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42.	288,00	350,00	
3.3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57.	161,00	300,00	
II	VỊ TRÍ 2			
1	Tuyến đường thôn Cát Lâm 1			
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết đất ông Trương Cao Viên (thửa số 367, TBD 11)	688,00	929,00	
1.3	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa số 70, TBD 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa số 364, TBD 11)	688,00	929,00	
1.4	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa số 363, TBD 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa số 351, TBD 11).	1.044,00	1.409,00	
1.5	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa số 71 và 67, TBD 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa số 77 và 62B, TBD 11)	650,00	878,00	
1.6	Từ giáp đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa số 309 và 131, TBD 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa số 378 và 148, TBD	747,50	1.009,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	11)			
1.7	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa số 227, TBĐ 12) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa số 199, TBĐ 11)	625,00	849,00	
1.8	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa số 111, TBĐ 11) đến hết đất ông Trần Đình Tùng (thửa số 10, TBĐ 12)	625,00	849,00	
2	Tuyến đường thôn Cát Lâm 2			
2.1	Từ đất ông Nguyễn Đức Diện (thửa số 141, TBĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa số 345, TBĐ 10)	2.730,00	3.650,00	
2.2	Từ đất ông Võ Văn Minh (thửa số 254, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa số 350, TBĐ 10).	2.415,00	3.200,00	
2.3	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa số 374, TBĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa số 47, TBĐ 10).	2.415,00	3.200,00	
2.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa số 69, TBĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa số 95, TBĐ 10)	2.520,00	3.400,00	
2.5	Từ đất ông Đỗ Mạnh Thường (thửa số 305, TBĐ 10) đến hết đất ông Lương Xuân Trường (thửa số 425, TBĐ 10).	2.520,00	3.400,00	
2.6	Từ đất ông Trần Văn Điền (thửa số 96, TBĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa số 117, TBĐ 10)	2.520,00	3.400,00	
2.7	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa số 44, TBĐ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa số 7, TBĐ 10)	966,00	1.300,00	
2.8	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa số 255, TBĐ 11 và thửa số 459, TBĐ 10) đến hết đất Nguyễn Văn Đức (thửa số 33, TBĐ 12 và thửa số 277, TBĐ 10)	840,00	1.100,00	
2.9	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa số 372, TBĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa số 17, TBĐ 10)	1.050,00	1.450,00	
2.10	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa số 345 và 228, TBĐ 10) đến giáp kênh mương	660,00	895,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	thủy lợi.			
3	Tuyến đường thôn Cát Lâm 3			
3.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa số 01, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa số 307, TBĐ 10)	966,00	1200,00	
3.2	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa số 470, TBĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa số 427, TBĐ 10)	966,00	1200,00	
3.3	Từ đất ông Đỗ Văn Hòa (thửa số 269, TBĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa số 397, TBĐ 09)	2.409,75	3.100,00	
3.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa số 937, TBĐ 10) đến thửa số 405, TBĐ 09 đến giáp cầu treo	2.626,00	3.450,00	
4	Tuyến đường thôn Cát Lợi			
4.1	Từ đất ông Nông Văn Tuân (thửa số 124 và 179, TBĐ 13) đến giáp trạm bơm Phước Cát (thửa số 337, TBĐ 11).	625,00	1269,00	
5	Tuyến đường thôn Cát An			
5.1	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa số 347 và 355, TBĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (thửa số 162 và 155, TBĐ 1)	324,00	490,00	
5.2	Từ gât ông Ma Ích Toại (thửa số 312, TBĐ 15) đến giáp nương thủy lợi đến đất ông Hồ Văn Thắng (thửa số 316, TBĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa số 235, TBĐ 15)	234,00	355,00	
5.3	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa số 498 và 229, TBĐ 15) đến giáp nương thủy lợi (Tổ dân phố 1)	234,00	355,00	
5.4	Từ đất bà Nông Thị Hải (thửa số 311 và 366, TBĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa số 302 và 541, TBĐ 15)	234,00	355,00	
6	Tuyến đường thôn Cát Điền			
6.1	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa số 04, TBĐ 09) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa số 909, TBĐ 03)	300,00	450,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6.2	Từ đất ông Nông Văn Xướng (thửa số 512, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa số 397, TBĐ 03).	300,00	450,00	
7	Truyền đường thôn Cát Lương			
7.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa số 36, TBĐ 08) đến hết đất ông Cao Văn Hưng (thửa số 13, TBĐ 08) và đối diện bên kia đường	246,00	370,00	
8	Tuyến đường thôn Phở Thuận			
8.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Lăng (thửa số 628, TBĐ 06) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu (thửa số 487, TBĐ 06)	216,00	320,00	
8.2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng (thửa số 50, TBĐ 6) đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc (thửa số 183, TBĐ 06)	192,60	290,00	
8.3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh (thửa số 148, TBĐ 6) đến hết đất bà Trần Thị Kim Hòa (thửa số 66, TBĐ 6)	179,20	265,00	
8.4	Từ đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu (thửa số 190, TBĐ 06) đến hết đất ông Phan Văn Thê (thửa số 248, TBĐ 06) (đường ra sông)	179,20	265,00	
8.5	Từ thửa số 281, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phở cũ) đến hết đất thửa số 150, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phở cũ) và phía đối diện		220,00	Đường bổ sung
9	Tuyến đường thôn Phở Vinh			
9.1	Từ Nhà văn hóa Thôn 2 (thửa số 696, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Trung Quân (thửa số 764, TBĐ 05)	224,00	340,00	
9.2	Từ đất ông Trần Út (thửa số 138, TBĐ 5) đến hết đất ông Phan Thanh Tùng (thửa số 38, TBĐ 05)	224,00	340,00	
9.3	Từ lò giết mổ (thửa số 513, TBĐ 5) đến hết đất ông Diệp Đình Danh (thửa số 74, TBĐ 5)	199,80	300,00	
9.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu (thửa số 610, TBĐ 5) đến hết đất ông Nguyễn Nghiêm (thửa số 24, TBĐ 5)	187,20	270,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
9.5	Từ thửa số 32, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phở cũ) đến hết đất thửa số 384, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phở cũ) và phía đối diện		200,00	Đường bổ sung
9.6	Từ thửa số 919, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phở cũ) đến hết đất thửa số 503, TĐĐ 83 (TĐĐ 5 Đức Phở cũ) và phía đối diện		200,00	Đường bổ sung
10	Tuyến đường thôn Đức Phở			
10.1	Từ đất ông Phan Khiêm (thửa số 51, TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Lâm (thửa số 126, TĐĐ 02)	228,00	340,00	
10.2	Từ đất Nguyễn Thị Xuân (thửa số 558, TĐĐ 3) đến hết đất ông Bùi Tá Tính (thửa số 66, TĐĐ 03)	210,60	310,00	
10.3	Từ đất ông Diệp Tân Lâm (thửa số 511, TĐĐ 03) đến hết đất ông Kim Xuân Bồng (thửa số 340, TĐĐ 02)	180,00	270,00	
11	Tuyến đường thôn Phở Cường			
11.1	Từ đất ông Nguyễn Đi (thửa số 110, TĐĐ 2) đến hết đất ông Võ Thanh Toán (thửa số 86, TĐĐ 01)	203,30	300,00	
11.2	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa số 88, TĐĐ 01) đến Cầu ông Tuệ (thửa số 02, TĐĐ 11)	154,50	225,00	
11.3	Từ giáp đất ông Kim Nhật Ngôn (thửa số 116, TĐĐ 12) đến hết đất ông Võ Thanh Bình (thửa số 16, TĐĐ 01)	174,40	260,00	
11.4	Từ nhà Văn hóa thôn 4 (thửa số 357, TĐĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng (thửa số 280, TĐĐ 02)	220,00	330,00	
11.5	Đường liên thôn 1,2,3 từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa số 232, TĐĐ 05) đến hết đất Nguyễn Đăng Ninh (thửa số 49, TĐĐ 06)	220,00	330,00	
11.6	Từ đất bà Lương Thị Phương (thửa số 87, TĐĐ 01) đến hết đất bà Nguyễn Thị Bốn (thửa số 147, TĐĐ 01)	160,00	220,00	
11.7	Từ đất ông Đỗ Thụ (thửa số 71, TĐĐ 01) đến hết đất ông Lê Xuân Sơn (thửa	160,00	220,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	số 241, TBD 01)			
11.8	Từ thửa số 405 TBD 80 (TBD 02 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 102, TBD 91 (TBD 13 Đức Phở cũ) và phía đối diện		370,00	Đường bổ sung
11.9	Từ thửa số 360 TBD 79 (TBD 01 Đức Phở cũ) đến giáp thửa số 91, TBD 04 (TBD 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện		350,00	Đường bổ sung
12	Tuyến đường thôn Hà Nam			
12.1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ đất ông Hoàng Văn Thụ (thửa số 313, TBD 08) đến hết đất ông Phạm Văn Tuyền (thửa số 26, TBD 08)	140,00	180,00	
12.2	Từ thửa số 53 TBD 89 (TBD 11 Đức Phở cũ) đến hết thửa số 02, TBD 80 và phía đối diện		160,00	Đường bổ sung
13	Các tuyến đường còn lại			
13.1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa số 608, TBD 09) đến giáp đất ông Đỗ Tu (thửa số 13, TBD 09) và đối diện bên kia đường	250,00	340,00	
13.2	Từ đất ông Hà Công Sỹ (thửa số 154, TBD 15) đến hết đất ông Nguyễn Kế Tùng (thửa số 342, TBD 03) đến đất bà Nguyễn Thị Loan (thửa số 155, TBD 15) đến hết đất ông Nông Ngọc Sơn (thửa số 491, TBD 03)	250,00	340,00	
13.3	Từ đất ông Trương Tùng Thạch (thửa số 323, TBD 09) đến hết đất ông Phạm Văn Minh (thửa số 516, TBD 12) từ Đất sân vận động đến hết ông Nguyễn Văn Nhựt (thửa số 525, TBD 12)	375,00	480,00	
13.4	Từ đất ông Trần Hữu Tứ (thửa số 345, TBD 15) đến hết đất ông Hà Đại Đức (thửa số 94, TBD 13) từ đất ông Hoàng Đức Luyện (thửa số 448, TBD 15) đến hết đất ông Trần Văn Ngãi (thửa số 29, TBD 13)	250,00	340,00	
13.5	Từ đất bà Nguyễn Thị Hòa (thửa số 77, TBD 13) đến giáp đất chân đồi Kim	313,00	626,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Cương, từ đất ông Nông Văn Dương (thửa số 344, TBĐ 13) đến giáp đất chân đồi Kim Cương			
13.6	Từ đất ông Đặng Tám (thửa số 547, TBĐ 12) đến giáp đất ông Thái Văn Dân (thửa số 559, TBĐ 12). Từ đất ông Võ Đường Vân (thửa số 650, TBĐ 12) đến hết đất ông Nông Văn Trung (thửa số 144, TBĐ 13).	350,00	470,00	
13.7	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa số 201, TBĐ 11) đến giáp đất ông Võ Đình Quý (thửa số 203, TBĐ 11). Từ đất ông Trương Tuyên Ngôn (thửa số 117, TBĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Hùng (thửa số 171, TBĐ 11)	280,00	370,00	
13.8	Từ đất ông Lục Văn Coong (thửa số 220, TBĐ 02) đến hết đất ông Thạch Văn Phụng (thửa số 171, TBĐ 27)	200,00	270,00	
13.9	Từ đất ông Trương Cao Định (thửa số 435, TBĐ 02) và bà Dương Thị Như (thửa số 431, TBĐ 02) đến giáp ranh xã Đức Phở (cũ) đường nhánh tây	200,00	270,00	
13.10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2.)		200,00	Đường bổ sung
13.11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường.		170,00	Đường bổ sung
13.12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5		170,00	Đường bổ sung
13.13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn		170,00	Đường bổ sung
13.14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01		170,00	Đường bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13.15	Từ nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ (thửa số 115, TBD 38) đến hết đất UBND xã	146,00	250,00	
13.16	Từ đất ông Võ Văn Huê (thửa số 48, TBD 102) đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh (thửa số 01, TBD 100)	122,00	250,00	
13.17	Từ đất ông Phạm Phú (thửa số 83, TBD 34) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khi)	119,00	270,00	
13.18	Từ đất ông Hoàng Văn Triều (thửa số 93, TBD 41) đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết (thửa số 19, TBD 41)	97,75	220,00	
13.19	Từ giáp đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa số 268, TBD 38) đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy (thửa số 303, TBD 38)	102,00	250,00	
13.20	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh (thửa số 268, TBD 38) đến hết đất trường cấp 1 (thửa số 266, TBD 38)	102,00	250,00	
13.21	Từ đất ông Nông Văn Thúc (thửa số 92 (211), TBD 37) đến hết đất ông Nguyễn Công Thành (thửa số 174, TBD 36)	102,00	250,00	
13.22	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng (thửa số 79, TBD 37) đến hết đất ông Bùi Anh (thửa số 76 phía đối diện thửa số 75), TBD 37)	102,00	200,00	
13.23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)		200,00	Đường bổ sung

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Khu vực I				
1	Đường ĐH 91				
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBĐ 108, thửa số 617, TBĐ108) đến kênh Đạ Bo A	1.189,52	1.019,59	1.189,52	
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBĐ 108) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (thửa số 769, TBĐ 106)	892,50	765,00	892,50	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBĐ 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBĐ 124)	714,00	612,00	714,00	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBĐ124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	499,80	428,40	499,80	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBĐ108, thửa số 756, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBĐ 108)	1.189,52	1.019,59	1.189,52	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBĐ 108) đến Trường Mầm Non	714,00	612,00	714,00	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	348,60	298,80	348,60	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	217,70	186,60	217,70	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (thửa số 322, TBĐ 08) đến cầu Brun 5	331,12	283,82	331,12	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 338, TBĐ 06)	226,04	193,75	226,04	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBD 08) đến giáp ranh Gia Viễn	219,24	187,92	219,24	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBD 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBD 06)	209,79	179,82	209,79	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	159,39	136,62	159,39	
3	Đường ĐH 94				
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBD 06)	452,50	387,86	452,50	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBD 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa số 809, TBD 05).	368,90	316,20	368,90	
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TBD 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TBD 02).	297,50	255,00	297,50	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TBD 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TBD 01).	226,10	193,80	226,10	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TBD 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	202,30	173,40	202,30	
3.6	Từ đất ông K Giắc (thửa 59 TBD số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TBD số 18)	336,00	288,00	336,00	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TBD số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TBD số 17)	117,81	100,98	117,81	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TBD số 21)	117,60	100,80	117,60	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TĐĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)	98,00	84,00	98,00	
4	Đường ĐH 95				
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108)	1.675,52	1.436,16	1.675,52	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	1.062,60	910,80	1.062,60	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	896,90	768,77	896,90	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	448,00	384,00	448,00	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280,00	240,00	280,00	
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)				
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	838,66	718,85	838,66	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	561,79	481,54	561,79	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TĐĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TĐĐ 105) (đường Vân Minh)	392,00	336,00	392,00	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngũ (thửa số 274, TBĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)	325,50	279,00	325,50	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) đến hết phân hiệu trường Văn Minh	271,25	232,50	271,25	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	162,75	139,50	162,75	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TBĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TBĐ 120).	162,75	139,50	162,75	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ 127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	162,75	139,50	162,75	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	217,00	186,00	217,00	
7	Đường Bàu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	217,00	186,00	217,00	
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	271,25	232,50	271,25	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số 622, TBĐ 107	217,00	186,00	217,00	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	217,00	186,00	217,00	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	292,95	251,10	292,95	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng				
12.1	Đoạn từ thửa số 234, TĐĐ 108 đến hết thửa số 28, TĐĐ 106	292,95	251,10	292,95	
12.2	Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TĐĐ 105 đến hết thửa số 48, TĐĐ 105	282,10	241,80	282,10	
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TĐĐ 109 đến hết thửa số 588, TĐĐ 109	227,85	195,30	227,85	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TĐĐ 108 đến hết thửa số 543, TĐĐ 108	271,25	232,50	271,25	
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TĐĐ 108 đến hết thửa số 103, TĐĐ 108	303,80	260,40	303,80	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TĐĐ 110 đến hết thửa số 134, TĐĐ 109	369,60	316,80	369,60	
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TĐĐ 106 đến hết thửa số 982, TĐĐ 106	280,00	240,00	280,00	
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TĐĐ 108 đến hết thửa số 558, TĐĐ 106)	224,00	192,00	224,00	
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TĐĐ 107 đến hết thửa số 462, TĐĐ 107	224,00	192,00	224,00	
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TĐĐ 06)	2.68,31	2.29,98	2.68,31	
21	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TĐĐ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	211,95	181,67	211,95	
22	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TĐĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874,	212,52	182,16	212,52	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 05).				
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TBĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TBĐ 04).	201,11	172,38	201,11	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TBĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TBĐ 07)	178,26	152,80	178,26	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TBĐ 06).	189,92	162,79	189,92	
26	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TBĐ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	178,26	152,80	178,26	
27	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TBĐ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TBĐ 05)	233,80	200,40	233,80	
28	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TBĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TBĐ 02)	178,26	152,80	178,26	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	298,69	256,02	298,69	
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Dạ Sĩ (thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03)	178,50	153,00	178,50	
31	Từ đất ông K Pro (thửa 40 TBĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TBĐ 23)	113,53	97,31	113,53	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
32	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TBĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TBĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	83,30	71,40	83,30	
33	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TBĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TBĐ 47) đường thôn Bê Đê	83,30	71,40	83,30	
34	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TBĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TBĐ 17) Đường thôn Bi Nao	83,30	71,40	83,30	
35	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TBĐ 13)	152,46	130,68	152,46	
36	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyên (thửa 34 TBĐ 13) đến đường ĐH94	114,35	98,01	114,35	
37	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TBĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TBĐ số 10)	106,26	91,08	106,26	
38	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TBĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TBĐ 14)	103,95	89,10	103,95	
39	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TBĐ 23) đến giáp đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TBĐ 18)	99,62	85,39	99,62	
40	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TBĐ 14)	77,00	66,00	77,00	
41	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TBĐ 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TBĐ 09)	77,00	66,00	77,00	